



Bài 1 My house · Ngôi nhà của em

★ Gọi tên phòng và nói ai đang ở đâu.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bathroom bedroom door garden house
kitchen living room stairs window

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Where's my teddy bear?

B It's in the living room.

A Where's dad?

B He's in the garden.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Where do you sleep?

2 What's this?

3 Where's dad?

B Mẫu câu

Where's mum? — She's in the ____.

Hỏi ai đó ở đâu: "Where's mum?" (Mẹ ở đâu?). Trả lời: "She's in the kitchen." Nhớ dùng "in the" trước tên phòng.

- Where's dad? He's in the garden.
- My bed is in my bedroom.
- The cat is in the living room.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Where's mum? She's _____ the kitchen.

in on at

2 _____ is grandpa? He's in the garden.

Where Who What

3 The bath is in the _____.

garden bathroom door

4 in garden He's the



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **house, kitchen, bedroom, bathroom, living room**

Bài 2 In, on, under · Trong, trên, dưới

★ Nói đồ vật ở đâu với in, on, under.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bed box clock cupboard lamp mat
mirror sofa table

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Where's my ball?
B Is it under the bed?
A No, it isn't.
B Look! It's in the box!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Where's the clock?

2 Where's your bag?

3 What's this?

B Mẫu câu

in / on / under

in = ở trong (The ball is in the box), on = ở trên, chạm mặt (The lamp is on the table), under = ở dưới (The cat is under the bed).

- The ball is in the box.
- The lamp is on the table.
- The cat is under the bed.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1 The book is _____ the table.
☐ under ☐ on ☐ in
- 2 The cat is _____ the bed. I can see its tail.
☐ under ☐ on ☐ in
- 3 Where's the ball? It's _____ the box.
☐ in ☐ at ☐ to
- 4 ☐ is ☐ The ☐ ball ☐ box ☐ the ☐ in



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **bed, lamp, table, sofa, mirror**

Bài 3 Breakfast time · Bữa sáng

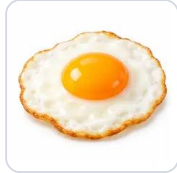
★ Nói về món ăn mình thích và không thích.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bread cake egg ice cream juice milk
rice sausage water

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A What do you want for breakfast?

B Can I have some bread, please?

A Here you are. Do you want milk?

B Yes, please!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What do you like for breakfast?

2 Do you like ice cream?

3 What's this?

B Mẫu câu

I like _____. / I don't like _____.

Nói món mình thích: "I like milk." Không thích: "I don't like eggs." Thức ăn đếm được thêm -s (eggs, sausages); sữa, nước, cơm không thêm -s.

- I like bread and milk.
- I don't like sausages.
- Do you like rice? Yes, I do.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 I like _____. They're yummy!

an egg egg eggs

2 I _____ like juice. I like water.

no don't not

3 Can I have some _____, please?

milks milk a milk

4 bread and I milk like



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **bread, egg, milk, juice, water**

Bài 4 Lunchtime · Bữa trưa

★ Hỏi và trả lời "Do you like ...?" về món ăn.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bean burger carrot chicken meat onion
pea potato tomato

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A** What's for lunch?
B Chicken and potatoes.
A Do you like carrots?
B No, I don't. I like peas.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

- 1** Do you like carrots?

- 2** What's your favourite food?

- 3** What's this?

B Mẫu câu

Do you like ____? — Yes, I do. / No, I don't.

Câu hỏi bắt đầu bằng "Do you like ...?". Trả lời ngắn: "Yes, I do." hoặc "No, I don't." — không trả lời "Yes, I like."

- Do you like carrots? Yes, I do.
- Do you like onions? No, I don't.
- I like chicken and potatoes.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

- 1** Do you like tomatoes? Yes, I _____.

am like do

- 2** Do you like peas? No, I _____.

do not don't

- 3** _____ you like burgers?

Are Do Can

- 4** you like Do carrots



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **burger, chicken, carrot, potato, tomato**

Bài 5 What are you doing? · Bạn đang làm gì?

★ Nói việc mình đang làm.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

clean draw drink eat read sing sit
sleep stand

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A What are you doing?

B I'm drawing a picture.

A What's your sister doing?

B She's sleeping.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What are you doing now?

2 What's the girl doing?

3 What's the boy doing?

B Mẫu câu

I'm ____ing. / What are you doing?

Việc đang làm ngay bây giờ: am/is/are + động từ thêm -ing.
"I'm reading." "She's drawing." Hỏi: "What are you doing?"

- What are you doing? I'm reading.
- She's drawing a cat.
- The baby is sleeping.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 I'm _____ a book.

reads

reading

read

2 What are you _____?

do

does

doing

3 He _____ singing.

are

is

am

4 you are doing What



Look at the picture. What can you see?

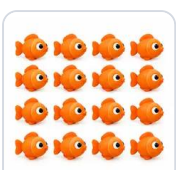
Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. eat, drink, sleep, read, draw

Bài 6 Numbers 10 to 20 · Số từ 10 đến 20

★ Đếm đến 20 và hỏi "How many ...?".

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.

		
1	2	3
		
4	5	6
		
7	8	9

Từ cho sẵn

eighteen eleven fifteen fourteen sixteen
ten thirteen twelve twenty

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A How many balloons are there?
B Let's count. One, two, three...
A There are eighteen balloons!
B Wow, that's a lot!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 How many eggs are there?

2 Count from ten to fifteen.

3 What comes after nineteen?

B Mẫu câu

How many ____? — There are ____.

Hỏi số lượng: "How many apples?" (Có bao nhiêu quả táo?).
Sau How many dùng danh từ số nhiều (-s). Trả lời: "There are twelve apples."

- How many eggs? There are twelve eggs.
- How many ducks can you see? Thirteen.
- There are twenty stars.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 How _____ ducks are there?

many much old

2 There are fifteen _____.

flowers flower a flower

3 Ten and ten is _____.

twelve twenty eleven

4 twelve eggs are There



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **ten, eleven, twelve, thirteen, fourteen**

Bài 7 Can you swim? · Bạn có biết bơi không?

★ Nói việc mình làm được và không làm được.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

catch climb fly jump kick ride run
swim throw

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

- A Can you swim?
B Yes, I can. Can you?
A No, I can't. But I can run fast!
B Let's run!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Can you swim?

2 Can a fish fly?

3 What's he doing?

B Mẫu câu

Can you ____? — Yes, I can. / No, I can't.

"can" = có thể, biết làm. "I can swim." "I can't fly." Hỏi: "Can you ride a bike?" — "Yes, I can." / "No, I can't." Sau can động từ giữ nguyên, không thêm -s.

- I can swim.
- Can you ride a bike? Yes, I can.
- Fish can't climb trees.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 Can you jump? Yes, I _____.

can am do

2 Birds can _____.

fly flying flies

3 I _____ fly. I'm not a bird!

can can't don't

4 Can ride a you bike



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **run, jump, swim, kick, throw**

Bài 8 In the garden · Trong khu vườn

★ Nói trong vườn có những gì.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bee bird's nest butterfly flower grass snail
sun tree worm

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A What can you see in the garden?

B There's a big tree.

A Are there any butterflies?

B Yes, there are two!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What's in the garden?

2 What's this?

3 Is there a sun in the picture?

B Mẫu câu

There is _____. / There are _____.

Một vật: "There is a tree." (Có một cái cây). Nhiều vật: "There are three flowers." Hỏi: "Is there a bee?" – "Yes, there is."

- There is a big tree.
- There are four butterflies.
- Is there a snail? Yes, there is.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 There _____ a bee on the flower.

is

are

am

2 There _____ five flowers.

is

are

be

3 _____ there a worm? Yes, there is.

Are

Do

Is

4 There a is tree big



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **tree, flower, grass, sun, bee**

Bài 9 My day · Một ngày của em

★ Nói về một ngày: sáng, chiều, tối.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

afternoon bed breakfast dinner evening
lunch morning night school

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A When do you have breakfast?

B In the morning.

A When do you go to bed?

B At night, at eight o'clock.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 When do you have breakfast?

2 When do you sleep?

3 What do you do in the afternoon?

B Mẫu câu

I ____ in the morning.

Thói quen hằng ngày dùng thì hiện tại đơn: "I have breakfast in the morning." Nhớ: in the morning, in the afternoon, in the evening, nhưng at night.

- I have breakfast in the morning.
- I go to school in the morning.
- I sleep at night.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 I have lunch _____ the afternoon.

at in on

2 I sleep _____ night.

on at in

3 I _____ breakfast at seven.

has have having

4 have I in the morning breakfast



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **morning, afternoon, evening, night, breakfast**

Bài 10 Wild animals · Động vật hoang dã

★ Gọi tên thú hoang và đánh vần từ.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bear crocodile elephant giraffe hippo lion
monkey snake tiger

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A What's your favourite animal?

B The tiger!

A How do you spell 'tiger'?

B T-I-G-E-R.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 How do you spell 'cat'?

2 What's this?

3 What's your favourite wild animal?

B Mẫu câu

How do you spell ____?

Hỏi cách viết: "How do you spell 'lion'?" Trả lời bằng tên chữ cái: "L-I-O-N." Bài thi Starters thường đánh vần tên người, bé cần nghe chữ cái thật kỹ.

- How do you spell 'hippo'? H-I-P-P-O.
- It's a giraffe. It's very tall.
- Monkeys can climb trees.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 How do you _____ 'bear'?

see say spell

2 L-I-O-N spells _____.

lion line lemon

3 A giraffe _____ a long neck.

have got has got is got

4 How do you spell 'hippo'?



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **bear, crocodile, elephant, giraffe, hippo**

Bài 11 Sounds and letters · Âm và chữ cái

★ Nghe âm đầu và đọc từ ngắn.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

bat bus dot fox hen jet pig van zip

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Look! A fox!

B Where?

A In the van!

B Silly fox!

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 Say: bat, cat, hat.

2 What's this?

3 What's this?

B Mẫu câu

C-V-C words: c + at = cat

Nhiều từ ngắn gồm 3 âm: phụ âm + nguyên âm + phụ âm (b-a-t = bat). Đổi âm đầu là ra từ mới: bat, cat, hat. Bé đọc chậm từng âm rồi ghép lại.

- b-a-t, bat.
- p-i-g, pig.
- f-o-x, fox.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 c + at = _____

cot

cat

cut

2 p + ig = _____

pig

pug

peg

3 b + us = _____

bus

bed

bat

4 The fox the in van is



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. bat, hen, pig, dot, bus

Bài ôn Home Island picnic · Dã ngoại ôn Đảo Ngôi Nhà

★ Ôn cả đảo: đồ vật ở đâu, mọi người đang làm gì.

A Từ vựng · Look and write.

Nhìn tranh, chọn từ trong khung và viết vào chỗ trống.



1



2



3



4



5



6



7



8



9

Từ cho sẵn

cake garden giraffe juice lamp read
swim table twelve

D Nói · Read, ask and answer.

Đọc hội thoại cùng bố mẹ hoặc bạn, mỗi người một vai.

A Let's have a picnic in the garden!

B Great! Is there any juice?

A Yes, it's in the bag.

B And the cake is on the table.

Bố mẹ hỏi, con trả lời thành câu.

1 What are the children doing?

2 Where's the cake?

3 Can you swim?

B Mẫu câu

Review: there is/are, in/on/under, can, -ing

Ôn: There is/There are (có), in/on/under (vị trí), can (biết làm), am/is/are + -ing (đang làm).

- There are two sandwiches on the mat.
- The cat is under the table.
- Dad is reading and mum is drawing.

C Luyện tập · Circle the right word. Put the words in order.

Khoanh tròn từ đúng. Sắp xếp các từ thành câu đúng.

1 There _____ three apples in the bag.

am

is

are

2 Can you climb a tree? Yes, I _____.

do

am

can

3 The children are _____ in the garden.

play

playing

plays

4 There the on sandwiches two are

mat



Look at the picture. What can you see?

Nhìn tranh và nói hoặc viết điều con thấy. **garden, table, cake, juice, lamp**

Đáp án



Học tiếp có giọng đọc và chấm phát âm trong ứng dụng Karotto. Quét mã hoặc vào playkarotto.com

Bài 1 • My house

A 1. house (ngôi nhà); 2. kitchen (nhà bếp); 3. bedroom (phòng ngủ); 4. bathroom (phòng tắm); 5. living room (phòng khách); 6. garden (khu vườn); 7. door (cửa ra vào); 8. window (cửa sổ); 9. stairs (cầu thang)

C 1. in; 2. Where; 3. bathroom; 4. He's in the garden

D Câu trả lời mẫu: 1. I sleep in my bedroom. 2. It's a kitchen. 3. He's in the garden. In the picture, I can see ...

Bài 2 • In, on, under

A 1. bed (cái giường); 2. lamp (đèn bàn); 3. table (cái bàn); 4. sofa (ghế sofa); 5. mirror (gương); 6. clock (đồng hồ); 7. cupboard (tủ chén); 8. box (cái hộp); 9. mat (tấm thảm nhỏ)

C 1. on; 2. under; 3. in; 4. The ball is in the box

D Câu trả lời mẫu: 1. It's on the wall. 2. It's under the table. 3. It's a lamp. In the picture, I can see ...

Bài 3 • Breakfast time

A 1. bread (bánh mì); 2. egg (quả trứng); 3. milk (sữa); 4. juice (nước ép); 5. water (nước); 6. rice (cơm); 7. cake (bánh ngọt); 8. ice cream (kem); 9. sausage (xúc xích)

C 1. eggs; 2. don't; 3. milk; 4. I like bread and milk

D Câu trả lời mẫu: 1. I like bread and eggs. 2. Yes, I do! 3. It's an egg. In the picture, I can see ...

Bài 4 • Lunchtime

A 1. burger (bánh mì kẹp); 2. chicken (thịt gà); 3. carrot (cà rốt); 4. potato (khoai tây); 5. tomato (cà chua); 6. bean (đậu); 7. onion (hành tây); 8. pea (đậu Hà Lan); 9. meat (thịt)

C 1. do; 2. don't; 3. Do; 4. Do you like carrots

D Câu trả lời mẫu: 1. Yes, I do. 2. My favourite food is chicken. 3. It's a tomato. In the picture, I can see ...

Bài 5 • What are you doing?

A 1. eat (ăn); 2. drink (uống); 3. sleep (ngủ); 4. read (đọc); 5. draw (vẽ); 6. sing (hát); 7. sit (ngồi); 8. stand (đứng); 9. clean (dọn dẹp)

C 1. reading; 2. doing; 3. is; 4. What are you doing

D Câu trả lời mẫu: 1. I'm talking. 2. She's reading. 3. He's drinking. In the picture, I can see ...

Bài 6 • Numbers 10 to 20

A 1. ten (mười); 2. eleven (mười một); 3. twelve (mười hai); 4. thirteen (mười ba); 5. fourteen (mười bốn); 6. fifteen (mười lăm); 7. sixteen (mười sáu); 8. eighteen (mười tám); 9. twenty (hai mươi)

C 1. many; 2. flowers; 3. twenty; 4. There are twelve eggs

D Câu trả lời mẫu: 1. There are twelve eggs. 2. Ten, eleven, twelve, thirteen, fourteen, fifteen. 3. Twenty. In the picture, I can see ...

Bài 7 • Can you swim?

A 1. run (chạy); 2. jump (nhảy); 3. swim (bơi); 4. kick (đá); 5. throw (ném); 6. catch (bắt); 7. ride (đạp xe, cưỡi); 8. climb (leo trèo); 9. fly (bay)

C 1. can; 2. fly; 3. can't; 4. Can you ride a bike

D Câu trả lời mẫu: 1. Yes, I can. 2. No, it can't. 3. He's kicking a ball. In the picture, I can see ...

Bài 8 • In the garden

A 1. tree (cái cây); 2. flower (bông hoa); 3. grass (cỏ); 4. sun (mặt trời); 5. bee (con ong); 6. butterfly (con bướm); 7. snail (con ốc sên); 8. worm (con giun); 9. bird's nest (tổ chim)

C 1. is; 2. are; 3. Is; 4. There is a big tree

D Câu trả lời mẫu: 1. There is a tree and there are flowers. 2. It's a butterfly. 3. Yes, there is. In the picture, I can see ...

Bài 9 • My day

A 1. morning (buổi sáng); 2. afternoon (buổi chiều); 3. evening (buổi tối); 4. night (ban đêm); 5. breakfast (bữa sáng); 6. lunch (bữa trưa); 7. dinner (bữa tối); 8. school (trường học); 9. bed (giờ đi ngủ)

C 1. in; 2. at; 3. have; 4. I have breakfast in the morning

D Câu trả lời mẫu: 1. I have breakfast in the morning. 2. I sleep at night. 3. I play in the park. In the picture, I can see ...

Bài 10 • Wild animals

A 1. bear (con gấu); 2. crocodile (cá sấu); 3. elephant (con voi); 4. giraffe (hươu cao cổ); 5. hippo (hà mã); 6. lion (sư tử); 7. monkey (con khỉ); 8. snake (con rắn); 9. tiger (con hổ)

C 1. spell; 2. lion; 3. has got; 4. How do you spell 'hippo'

D Câu trả lời mẫu: 1. C-A-T. 2. It's a giraffe. 3. My favourite animal is the lion. In the picture, I can see ...

Bài 11 • Sounds and letters

A 1. bat (con dơi); 2. hen (gà mái); 3. pig (con lợn); 4. dot (dấu chấm); 5. bus (xe buýt); 6. jet (máy bay phản lực); 7. zip (khóa kéo); 8. van (xe tải nhỏ); 9. fox (con cáo)

C 1. cat; 2. pig; 3. bus; 4. The fox is in the van

D Câu trả lời mẫu: 1. Bat, cat, hat. 2. It's a pig. 3. It's a bus. In the picture, I can see ...

Bài ôn • Home Island picnic

A 1. garden (khu vườn); 2. table (cái bàn); 3. cake (bánh ngọt); 4. juice (nước ép); 5. lamp (đèn bàn); 6. swim (bơi); 7. giraffe (hươu cao cổ); 8. twelve (mười hai); 9. read (đọc)

C 1. are; 2. can; 3. playing; 4. There are two sandwiches on the mat

D Câu trả lời mẫu: 1. They're having a picnic. 2. It's on the table. 3. Yes, I can. In the picture, I can see ...